



BẢN TIN THÁNG:

(Lưu hành nội bộ)

**BẢN TIN THỊ TRƯỜNG
LÚA GẠO - SỐ 17**

**THÁNG
11/2021**

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GẠO TRONG THÁNG 11: (Nguồn Oryza.com)**

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T10.21	So T11.20
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	382	406	392	-3	-88
	5% tấm	372	396	382	-3	-89
	25% tấm	367	387	375	0	-84
	Hom Mali 92%	608	642	619	-34	-185
	Gạo đỏ 100% Stxd	379	399	387	-4	-88
	A1 Super	358	367	362	2	-68
VIỆT NAM	5% tấm	415	442	430	-5	-72
	25% tấm	393	417	407	-1	-71
	Jasmine	573	587	584	3	-11
	100% tấm	333	342	340	0	-94
ẤN ĐỘ	5% tấm	348	362	357	-9	7
	25% tấm	323	332	328	-9	-3
	Gạo đỏ 5% Stxd	348	357	353	-3	-13
	100% tấm Stxd	278	282	280	0	10
PAKISTAN	5% tấm	353	367	362	-5	-24
	25% tấm	330	342	338	0	2
	100% tấm Stxd	313	320	317	1	-10
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	358	362	360	9	-81
MỸ	4% tấm	585	595	587	1	0
	15% tấm (Sacked)	565	570	567	0	4
	Gạo đỏ 4% tấm	603	607	605	-1	-2
	Calrose 4%	1.156	1.169	1.167	0	309

II. SỰ KIỆN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T11.2021	Sản lượng 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21	Thương mại 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21	Tồn kho cuối kỳ 2021/22 (triệu tấn)	So 2020/21
IGC	513,0	+0,98%	48,0	-	184,0	+1,66%
USDA	511,7	+0,87%	46,9	-2,70%	187,9	+0,21%
FAO	518,4	+0,92%	51,4	+4,90%	187,7	+0,37%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2020/2021:
(Theo USDA đến ngày 12/12/2021; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2017	2018	2019	2020	2021 (T11.2021)	2021 (T12.2021)	Điều chỉnh
Ấn Độ	11,791	9,813	14,577	20,200	18,000	18,000	-
Thái Lan	11,213	7,562	5,706	5,700	6,500	6,500	-
Việt Nam	6,590	6,581	6,167	6,200	6,400	6,400	-
Pakistan	3,913	4,550	3,934	3,900	4,000	4,000	-
Mỹ	2,776	3,142	2,858	2,950	2,850	2,850	-
Các nước khác	12,014	12,277	11,987	10,836	10,949	11,054	+0,105
Cả Thế giới	48,297	43,925	45,229	49,786	48,699	48,804	+0,105

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2020/2021:
(Theo USDA đến ngày 12/12/2021; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2017	2018	2019	2020	2021 (T11.2021)	2021 (T12.2021)	Điều chỉnh
Trung Quốc	4,500	2,800	3,200	4,500	4,500	4,500	-
Philippines	2,500	2,900	2,450	2,600	2,200	2,400	+0,200
Nigeria	2,100	1,800	1,800	1,900	2,000	2,000	-
Senegal	1,100	1,000	1,050	1,150	1,100	1,100	-
Saudi Arabia	1,290	1,425	1,613	1,300	1,400	1,400	-
Bangladesh	1,400	0,080	0,020	2,650	0,600	0,600	-
Bờ Biển Ngà	1,500	1,350	1,100	1,250	1,300	1,300	-
Malaysia	0,800	1,000	1,220	1,100	1,100	1,100	-
Iraq	1,237	1,263	0,970	1,250	1,200	1,250	+0,050
Liên Minh Châu Âu	1,633	1,799	1,994	1,800	1,925	1,925	-
Các nước khác	30,237	28,508	29,812	30,286	31,374	31,229	-0,145
Cả Thế giới	48,297	43,925	45,229	49,786	48,699	48,804	+0,105

4. Các thị trường chính:

THÁI LAN:

kết thúc tháng 11/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 385 USD/tấn, tăng khoảng 4 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2021 và giảm khoảng 69 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Thái Lan xuất khẩu 770.000 tấn gạo các loại trong tháng 10/2021, tăng khoảng 73,8% so với cùng kỳ năm ngoái.

ẤN ĐỘ:

Kết thúc tháng 11/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 350 USD/tấn, giảm khoảng 10 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2021 và không đổi so cùng kỳ năm trước.

Theo số liệu của Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 1/11/2021, tồn kho gạo cả nước đạt 39,99 triệu tấn, đã bao gồm 25,47 triệu tấn lúa quy gạo, tăng khoảng 18% so với cùng kỳ năm trước và tăng khoảng 15% so với thời điểm 1/10/2021.

PAKISTAN:

kết thúc tháng 11/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 355 USD/tấn, giảm khoảng 10 USD/tấn so với thời điểm tháng 10/2021 và giảm khoảng 35 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo Cơ quan Thống kê Pakistan (PBS), nước này đã xuất khẩu 339.422 tấn gạo các loại trong tháng 10/2021, bao gồm 56.883 tấn gạo basmati và 282.539 tấn gạo non-basmati, tăng khoảng 34% so với tháng 9/2021 và tăng khoảng 29% so cùng kỳ năm ngoái. Sản lượng lúa gạo năm 2021 của Pakistan ước đạt 9 triệu tấn, tăng 7,14% so với năm 2020.

MIỀN ĐIỆN:

Kết thúc tháng 11/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 360 USD/tấn, không đổi so với thời điểm tháng 10/2021 và giảm khoảng 80 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Theo báo cáo mới nhất từ Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), xuất khẩu gạo trong tháng 11/2021 của Miền Điện dự báo tăng mạnh nhờ nhu cầu từ khu vực châu Âu lạc quan hơn cũng như biên giới Miền - Trung đã được mở trở lại vào hôm 26/11/2021 vừa qua sau gần 7 tháng đóng cửa nhằm kiểm soát sự lây lan dịch bệnh Covid-19.

Miền Điện xuất khẩu 216.375 tấn gạo các loại trong tháng 10/2021, trong đó có 211.750 tấn được xuất qua kênh chính ngạch. Trung Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của nguồn cung này.

CAMPUCHIA:

Theo dự báo từ Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO), sản lượng lúa cả năm 2021 vào khoảng 11,41 triệu tấn, tăng khoảng 3% so với năm 2020.

Nguồn cung này đã xuất khẩu 72.010 tấn gạo xay xát các loại trong tháng 11/2021. Lũy kế xuất khẩu 11 tháng đầu năm 2021 đạt 532.179 tấn, giảm khoảng 11% so với cùng kỳ 2020. Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của nguồn cung này khi chiếm đến 50% thị phần xuất khẩu gạo của Campuchia.

CHÂU ÂU:

Theo số liệu mới nhất được EU công bố, từ ngày 1/9-21/11/2021, năm thị trường 2021/22 (1/9/2021-31/8/2022), khu vực này và Anh đã nhập khẩu 212.394 tấn quy gạo các loại, giảm khoảng 18% so với cùng kỳ 2020/21.

PHILIPPINES:

theo Cơ quan Thống kê Philippines (PSA), tính đến ngày 1/10/2021, tồn kho gạo cả nước đạt 1,954 triệu tấn, giảm khoảng 26,2% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng khoảng 46,7% so với thời điểm 1/9/2021. Trong đó, khối lượng tồn kho trong dân là 1,059 triệu tấn, tồn kho thương mại: 729.690 tấn và tồn kho của Cơ quan Lương thực Quốc gia Philippines (NFA) là 166.340 tấn.

SRI LANKA:

Tổng công ty Thương mại Quốc gia (STC) sẽ nhập khẩu 20.000 tấn gạo Miến Điện với mức giá 430 USD/tấn như một phần nỗ lực của chính phủ nước này trong công tác bình ổn mặt bằng giá nội địa vốn đã và đang tăng trong thời gian qua do nguồn cung lúa gạo trong nước bị thiếu hụt. Số lượng 20.000 tấn nói trên cũng thuộc hạn ngạch 100.000 gạo nhập khẩu đã được Chính phủ Sri Lanka thông qua trước đó.

IRAN:

Quốc gia này và Pakistan đã đạt được thỏa thuận hàng đổi hàng đối với hai danh mục gạo và khí hóa lỏng (LPG) thông qua một biên bản ghi nhớ (MoU) được ký kết trong khuôn khổ cuộc họp Ủy ban Thương mại Hỗn hợp (JTC) lần thứ 9 giữa hai nước, diễn ra tại Tehran vào đầu tháng 11/2021.

5. Thông tin thầu:**Nhật Bản:**

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 1.129 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ ba của năm tài chính 2021/22 (4/2021-3/2022), diễn ra vào hôm 24/11/2021.

- Nhập khẩu 48.400 tấn gạo (non-glutinous) thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 19/11/2021 – theo thông báo từ trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF). Đây cũng là kết quả của đợt thầu thường niên thứ năm trong năm tài chính 2021/22 (4/2021-3/2022).

- Mở đợt thầu nhập khẩu quốc tế tìm nguồn cung cho số lượng 59.200 tấn gạo, thời gian giao hàng từ 1/1-2/2/2022. Thầu sẽ diễn ra vào ngày 3/12/2021, từ 1:15 chiều đến 2:00 chiều giờ địa phương. Thông tin chi tiết đợt thầu này được đăng tải trên trang tin của Bộ Nông, Lâm, Ngư nghiệp Nhật Bản (MAFF).

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,36	6,41	6,39
Euro (USD/Euro)	1,12	1,16	1,14

Rupiah Indonesia (IDR)	14.205,39	14.356,02	14.274,67
Rupee Ấn Độ (INR)	73,93	75,13	74,49
Yen Nhật Bản (JPY)	112,88	115,35	114,03
Philippines Peso (PHP)	49,77	50,77	50,37
Pakistan Rupees (PKR)	169,76	176,39	173,53
Baht Thái Lan (THB)	32,60	33,79	33,10
Vietnamese Dong (VND)	22.509,30	22.789,63	22.685,18

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GẠO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, kết quả xuất khẩu tháng 11/2021 đạt 566.358 tấn, trị giá 296,404 triệu USD so với cùng kỳ tăng 61,14% về số lượng và tăng 56,87% về trị giá. Lũy kế xuất khẩu gạo Việt Nam từ đầu năm đến ngày 30/11/2021 số lượng đạt 5,748 triệu tấn, trị giá 3,033 tỷ USD so với cùng kỳ về số lượng tăng 0,8%% và về trị giá tăng 7,24%.

*** Thị trường xuất khẩu lũy kế 11 tháng/2021:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Angola	1.598	828.505	0,03%
Australia	34.460	22.523.344	0,60%
Bangladesh	53.261	32.185.715	0,93%
Belgium	2.713	1.787.208	0,05%
Chile	407	301.346	0,01%
China	999.860	494.717.619	17,39%
Cuba	256.292	133.317.492	4,46%
East Timor	37.105	5.361.339	0,65%
France	3.585	2.536.661	0,06%
Ghana	608.786	356.846.084	10,59%
Hongkong	73.951	44.970.736	1,29%
Indonesia	59.425	29.215.530	1,03%
Ivory Coast	358.271	182.444.899	6,23%
Laos	16.756	7.917.599	0,29%
Malaysia	273.050	135.586.126	4,75%
Mozambique	58.732	33.562.991	1,02%
Netherlands	8.985	6.101.941	0,16%
Papua New Guinea	40.660	18.991.344	0,71%
Philippines	2.304.101	1.176.387.102	40,08%
Poland	6.954	4.461.430	0,12%

Russia	1.866	1.420.772	0,03%
Saudi Arabia	23.951	15.991.331	0,42%
Senegal	775	483.465	0,01%
Singapore	105.550	61.256.259	1,84%
South Africa	5.716	3.852.068	0,10%
Spain	556	388.810	0,01%
Taiwan	14.567	7.860.725	0,25%
Tanzania	7.259	4.603.472	0,13%
Turkey	1.397	1.001.377	0,02%
Ukraine	1.122	751.292	0,02%
United Arab Emirates	40.336	25.465.387	0,70%
United States of America	13.781	10.607.887	0,24%
<i>Các nước khác</i>	332.236	209.320.654	6,10%
TỔNG CỘNG	5.748.064	3.033.048.509	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/11 - 30/11/2021, có 27 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 251.000 tấn gạo các loại trong đó, 21 tàu cảng Hồ Chí Minh và 06 tàu cảng Mỹ Thới.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	An Bình 18	HCM	01/11/2021	4.000	Philippines
2	Globe 06	HCM	01/11/2021	4.000	Philippines
3	Glenpark	HCM	03/11/2021	6.000	Châu Phi
4	Thanh Thủy	HCM	04/11/2021	6.400	Philippines
5	Việt Hải Sun	HCM	04/11/2021	6.800	Philippines
6	Ant Apolo	HCM	05/11/2021	6.500	Philippines
7	Hà Đông	Mỹ Thới	05/11/2021	4.100	Philippines
8	Hải Hà 388	Mỹ Thới	06/11/2021	3.750	Philippines
9	Hòa Bình 45	HCM	08/11/2021	4.000	Philippines
10	Mekong	Mỹ Thới	08/11/2021	4.100	Philippines
11	Quang Minh 6	HCM	11/11/2021	4.000	Philippines
12	Sky Fortune	HCM	11/11/2021	6.200	Philippines
13	MP Pacific	HCM	12/11/2021	6.600	Philippines
14	Poles	HCM	13/11/2021	43.000	Châu Phi
15	Quang Minh 9	HCM	16/11/2021	4.000	Philippines
16	Schelde Confidence	HCM	17/11/2021	30.500	Cuba
17	Sunrise 69	HCM	18/11/2021	6.500	Philippines
18	Hải Hà	Mỹ Thới	19/11/2021	3.800	Philippines
19	New ACE	HCM	19/11/2021	7.200	Philippines
20	Quang Minh 9	Mỹ Thới	19/11/2021	4.100	Philippines

21	Quang Minh 5	HCM	20/11/2021	4.000	Philippines
22	Royal 45	Mỹ Thới	26/11/2021	3.950	Philippines
23	Fortune	HCM	27/11/2021	10.000	Hàn Quốc
24	Panoria	HCM	26/11/2021	47.000	Châu Phi
25	Hải Bình 16	HCM	26/11/2021	4.000	Philippines
26	Aquamarine	HCM	30/11/2021	6.000	Philippines
27	New Hope	HCM	30/11/2021	10.500	Philippines
Tổng				251.000	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Từ ngày 01/11 đến 30/11/2021:

- Vụ Thu Đông: đã thu hoạch thêm 94 ngàn ha với năng suất khoảng 55,5 tạ/ha.

- Vụ Đông Xuân 2021-2022: đã xuống giống thêm 285 ngàn ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch.

* Tính đến ngày 30/11/2021:

- Vụ Thu Đông: Diện tích xuống giống được 703 ngàn ha/700 ngàn ha diện tích kế hoạch đạt 100,4%, đã thu hoạch được 438 ngàn ha với năng suất 55,5 tạ/ha.

- Vụ Đông Xuân 2021-2022: Diện tích xuống giống được 515 ngàn ha/1,520 triệu ha diện tích kế hoạch đạt gần 34%.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T10/2021	So với T11/2020
Lúa Tươi Tại Ruộng					
Hạt dài	6.200	5.400	5.873	+111	-724
Lúa thường	5.600	4.900	5.347	+73	-1.006
Lúa Khô/ Ướt Tại Kho					
Hạt dài	7.350	6.100	6.927	+72	-626
Lúa thường	7.250	5.700	6.425	+28	-1.025
Gạo Nguyên Liệu					
Lứt loại 1	9.500	8.250	8.940	+126	-855
Lứt loại 2	8.350	8.050	8.246	+52	-1.295
Xát trắng loại 1	10.600	9.900	10.221	+24	-823
Xát trắng loại 2	9.400	8.850	9.120	-	-1.740
Phụ Phẩm					
Tấm ½	7.750	7.150	7.448	-20	-1.902
Tấm 2/3	7.450	7.100	7.271	+43	-1.151

Tấm ¾	7.750	6.750	7.117	+14	-794
Cám xát	7.650	7.250	7.477	+138	+786
Cám lau	7.650	7.250	7.477	+138	+786
Gạo TPXK Không Bao Tai Man					
Gạo trắng 5% tấm	9.800	9.100	9.502	-17	-1.668
Gạo trắng 10% tấm	9.600	9.150	9.442	+29	-2.046
Gạo trắng 15% tấm	9.550	8.900	9.286	+1	-1.668
Gạo trắng 20% tấm	9.300	8.950	9.192	+29	-2.048
Gạo trắng 25% tấm	9.350	8.600	9.042	+6	-1.609

C/ GIỐNG GAO VIỆT NAM:

*** Nguồn gốc: OM355**

Tổ hợp lai OM6162/OM5464 được lai tạo bởi Viện Lúa Đồng Bằng Sông Cửu Long.

*** Đặc điểm chính:**

Thời gian sinh trưởng: 100 - 105 ngày, chiều cao cây 100 - 110cm, đẻ nhánh tốt, dạng hình đẹp, độ cứng cây: cấp 1, số bông/m²: 280-330 bông, số hạt chắc/bông: 60-90 hạt, khối lượng 1.000 hạt: 27-28 gram. Tiềm năng năng suất: 6,0-8,0 tấn/ha.

Khả năng chống chịu sâu bệnh: Phản ứng với đạo ôn (cấp 5) và rầy nâu (cấp 5) trong điều kiện thanh lọc nhân tạo.



(Nguồn ảnh: Viện lúa ĐBSCL)

*** Diễn hình đã áp dụng thành công:**

Canh tác được các vụ trong năm và thích hợp cho các vùng sinh thái phèn ở ĐBSCL.

*** Phẩm chất gạo:**

Tỷ lệ gạo nguyên: 38,7-42,5%; tỷ lệ bạc bụng: 0,4%; chiều dài hạt gạo: 6,73-6,75 mm; tỷ lệ D/R: 2,9. Độ trở hồ: cấp 2; độ bền gel: 85-92 mm; hàm lượng amylose: 17,8-18,3%. Hạt gạo đẹp, thon dài, cơm dẻo và ngon.



(Nguồn: Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long)

